

Số: 139/2026/TT-BCA

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về cơ chế tự chủ tài chính
của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân**

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 119/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch và tài chính;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân, gồm: phân loại đơn vị sự nghiệp công lập và giao quyền tự chủ tài chính; quản lý tiền lương và thu nhập; phân phối và sử dụng kết quả tài chính; đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản cố định; hoạt động liên doanh, liên kết; chế độ kế toán, tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

- Cơ quan Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Công an đơn vị, địa phương).
- Đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân* là đơn vị do Bộ trưởng Bộ Công an thành lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Bộ Công an quyết định.

Đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm: đơn vị cấp 1; đơn vị cấp 2 là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị cấp 1.

2. *Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập* là Bộ Công an (trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an) hoặc Công an đơn vị, địa phương được Bộ Công an giao quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị cấp 1 đồng thời là cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị cấp 2.

3. *Người giữ chức vụ quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập* (sau đây gọi chung là người quản lý) gồm Thủ trưởng và cấp phó của đơn vị sự nghiệp công lập, Kế toán trưởng, người giữ chức vụ cấp trưởng và cấp phó các phòng, ban, bộ phận, đơn vị trực thuộc thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập.

4. *Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính* (sau đây gọi chung là thời kỳ ổn định) là khoảng thời gian 05 năm liên tục được xác định cùng với kế hoạch tài chính 05 năm theo quy định của pháp luật Ngân sách nhà nước và phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm theo quy định của Chính phủ để đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền quyết định.

5. *Năm đầu thời kỳ ổn định* là năm kế hoạch tài chính đầu tiên của thời kỳ ổn định để đơn vị sự nghiệp công lập tính toán dự toán thu, chi, mức độ tự chủ tài chính, cơ quan có thẩm quyền tiến hành rà soát, thẩm định và phê duyệt phương án tự chủ, phân loại đơn vị sự nghiệp công lập, giao quyền tự chủ tài chính và xác định mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (nếu có) cho cả thời kỳ ổn định.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập sản xuất, cung ứng

1. Danh mục dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng thuộc phạm vi Bộ Công an quản lý bao gồm:

a) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành;

b) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định ban hành.

2. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh sử dụng ngân sách nhà nước do đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện tham gia sản xuất, cung ứng theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

3. Sửa đổi, bổ sung, ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập sản xuất, cung ứng

a) Cục Kế hoạch và tài chính chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước chi tiết làm cơ sở đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ trong trường hợp cần thiết; trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng quản lý phát triển Công nghiệp an ninh chủ trì rà soát và trình Bộ trưởng Bộ Công an quyết định ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Biểu mẫu sử dụng trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính (Mẫu số 01).
2. Biểu tổng hợp kết quả thẩm định phương án phân loại đơn vị sự nghiệp công lập (Mẫu số 02).
3. Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập (Mẫu số 03).
4. Thông báo phê duyệt báo cáo tài chính, thông báo phê duyệt kết quả hoạt động sự nghiệp (Mẫu số 04).
5. Mẫu quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập (Mẫu số 05).

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Điều 6. Phân loại mức tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc phân loại đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ổn định trong thời kỳ ổn định và có lộ trình tăng dần mức tự chủ tài chính

để giảm chi ngân sách nhà nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 8 Thông tư này), giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị trong thực hiện cơ chế tài chính.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị Nhóm 1) gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập chỉ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước hoặc chỉ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh sử dụng ngân sách nhà nước hoặc chỉ cung cấp hai loại sản phẩm, dịch vụ này và có giá tính đủ các chi phí hình thành giá theo quy định của pháp luật về giá, tính đủ khấu hao tài sản cố định, có tích lũy dành chi đầu tư.

Trường hợp này đơn vị sự nghiệp công lập không cần xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc điểm a khoản này có mức tự bảo đảm chi thường xuyên xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này bằng hoặc lớn hơn 100% và có mức tự bảo đảm chi đầu tư bằng hoặc lớn hơn mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định của đơn vị.

Mức tự bảo đảm chi đầu tư là tổng số dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm đầu thời kỳ ổn định hoặc của bình quân thời kỳ ổn định trước liền kề và số thu phí được để lại để chi thường xuyên không giao tự chủ theo quy định (nếu có) và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị Nhóm 2) gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều này nhưng chưa tự bảo đảm chi đầu tư;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được Bộ Công an đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo giá tính đủ chi phí nhưng không bao gồm chi phí khấu hao của tài sản cố định do ngân sách nhà nước đầu tư.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị Nhóm 3) là đơn vị có mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này từ 10% đến dưới 100%, được Bộ Công an đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thuộc danh mục quy định tại Điều 4 Thông tư này theo giá chưa tính đủ chi phí.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị Nhóm 4) gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có mức tự bảo đảm chi thường xuyên xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này dưới 10%;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập không có nguồn thu sự nghiệp.

Điều 7. Xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Công thức và nguyên tắc xác định:

Mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%), tính theo công thức:

$$\text{Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{A}{B} \times 100\%$$

2. Chỉ tiêu A là tổng dự toán của một hoặc các khoản thu sau đây:

a) Khoản thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm phần kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, đấu thầu và phần thu từ người sử dụng dịch vụ theo quy định);

b) Khoản thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh do cơ quan có thẩm quyền đặt hàng sản xuất và được ngân sách nhà nước thanh toán;

c) Khoản thu từ thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

d) Khoản thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và từ người bệnh chi trả theo quy định (áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở y tế trong Công an nhân dân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế);

đ) Khoản thu từ số phí, lệ phí được cơ quan có thẩm quyền cho phép để lại chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

e) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân (sau khi thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, trích khấu hao tài sản cố định và trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định);

g) Khoản thu từ cho thuê tài sản công (sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định);

h) Khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ phí dịch vụ ngân hàng nếu có và thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định);

i) Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Đối với các khoản thu tại điểm a, b, c khoản này không bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp trực tiếp để bảo đảm chi thường xuyên (nếu có).

3. Chỉ tiêu B là tổng dự toán chi thường xuyên giao tự chủ để duy trì hoạt động của bộ máy và thực hiện các nhiệm vụ tạo ra nguồn thu tại chỉ tiêu A trong năm đầu thời kỳ ổn định, gồm một hoặc các khoản chi sau:

a) Chi thường xuyên phục vụ hoạt động chuyên môn để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Chi thường xuyên phục vụ hoạt động chuyên môn để thực hiện sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh;

c) Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập);

d) Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ;

đ) Trích lập các khoản dự phòng theo quy định đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thành lập các quỹ đặc thù để xử lý rủi ro (nếu có);

e) Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có);

g) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Chỉ tiêu B không bao gồm: khoản chi từ nguồn vốn đầu tư công; chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất không giao tự chủ; chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân (đã được bù trừ để xác định chênh lệch thu chi tại điểm e khoản 2 Điều này).

4. Một số nội dung chi thuộc các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này được quy định cụ thể như sau:

a) Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: được xác định căn cứ vào danh mục vị trí việc làm, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hệ thống thang, bảng lương, cấp bậc hàm, ngạch, bậc và các chế độ phụ cấp hiện hành theo quy định.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, dự toán chi tiền lương phân bổ (nếu có), tiền công, thù lao cho cán bộ, chiến sĩ và người lao động trực tiếp tham gia được xác định căn cứ vào định mức, khối lượng công việc thực tế và quy định cụ thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

b) Chi quản lý, vận hành bộ máy; chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên, chi mua sắm đảm bảo hoạt động thường xuyên và các khoản chi thường xuyên khác (bao gồm chi phí điện, nước, vật tư, thông tin liên lạc; khấu hao tài sản cố định và chi phí hợp pháp khác): được xác định căn cứ vào định mức kinh

tế - kỹ thuật, định mức mua sắm, trang bị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp lĩnh vực chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị căn cứ vào số liệu chi thực tế hợp lý, hợp lệ của 03 năm trước liền kề và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Khoản chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản thường xuyên, chi mua sắm đảm bảo hoạt động thường xuyên tại điểm này không bao gồm các khoản chi theo dự án hoặc đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bố trí kinh phí thường xuyên không giao tự chủ.

5. Các khoản thu, chi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được tính trên cơ sở dự toán thu, chi trong năm đầu thời kỳ ổn định thực hiện phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền, có xét đến các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, khả năng chi trả của các đối tượng thụ hưởng, tác động khách quan do thiên tai, dịch bệnh và các biến động kinh tế - xã hội bất thường khác. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và dự kiến về yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội.

6. Nguyên tắc xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định:

a) Căn cứ dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định, cơ quan quản lý cấp trên xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Nhóm 3 và Nhóm 4 theo nguyên tắc bằng phần kinh phí còn thiếu giữa B và A ($=B-A$) quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng tối đa không vượt quá tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao trong năm của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp;

b) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập mới thành lập hoặc đơn vị sự nghiệp công lập đang hoạt động được Bộ Công an phê duyệt điều chỉnh phương án tự chủ tài chính, điều chỉnh phân loại vào thời điểm giữa năm tài chính, làm phát sinh thêm nhu cầu hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước: cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp chủ động phân bổ kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập trong phạm vi dự toán kinh phí đầu năm được duyệt, đồng thời báo cáo Bộ Công an xem xét duyệt cấp bổ sung kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 8. Rà soát mức tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3 và Nhóm 4 đang hoạt động có trách nhiệm thường xuyên rà soát và tự đánh giá khả năng nâng mức tự chủ tài chính lên mức cao hơn trong thời kỳ ổn định. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3 phải giảm tối thiểu 2,5%/năm mức chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với

phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trừ các khoản chi tính tăng, giảm so với dự toán năm trước (nếu có) do thay đổi nhiệm vụ, số lượng người làm việc); mức giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước được đưa vào chỉ tiêu thi đua hằng năm của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập từ Nhóm 1, Nhóm 2 không được chuyển xuống Nhóm 3, Nhóm 4; từ Nhóm 3 không được chuyển xuống Nhóm 4, trừ các trường hợp sau:

a) Trong thời kỳ ổn định tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc được sắp xếp lại (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất) hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế - xã hội, thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước hoặc do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh dẫn đến biến động lớn về nguồn thu hoặc nhiệm vụ chi, từ đó làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính, sau khi đơn vị đã sử dụng các Quỹ được trích lập còn dư theo quy định nhưng cân đối thu chi của đơn vị đến cuối năm ngân sách không đảm bảo theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt, cần phải điều chỉnh lại;

b) Trường hợp cụ thể khác nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác, chiến đấu của Bộ Công an, được Bộ trưởng Bộ Công an đồng ý chủ trương trước khi đơn vị sự nghiệp công lập nghiên cứu, đề xuất lại phương án tự chủ tài chính.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập mới thành lập: Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ theo nội dung về mức độ tự chủ tài chính xác định trong Đề án thành lập đã được Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc chủ động rà soát nếu Đề án không có nội dung về mức độ tự chủ tài chính để xây dựng phương án tự chủ tài chính tương ứng, phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 9. Xây dựng, thẩm định phương án tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính

1. Xây dựng phương án tự chủ tài chính:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập đang hoạt động: trong vòng 90 ngày kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập mới thành lập hoặc được sắp xếp lại hoặc có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ: trong vòng 60 ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập mới, hoặc sắp xếp lại hoặc thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính;

c) Năm cuối của mỗi thời kỳ ổn định, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và thời kỳ tiếp theo để xây dựng phương án tự chủ của thời kỳ ổn định tiếp theo trước ngày 31 tháng 3;

d) Trong thời kỳ ổn định tự chủ tài chính, nếu có nhu cầu điều chỉnh mức tự chủ tài chính cho phù hợp với tình hình hoạt động, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính mới để trình thẩm định và phê duyệt, làm căn cứ thực hiện cơ chế tự chủ tài chính cho thời gian còn lại của thời kỳ ổn định;

đ) Phương án tự chủ tài chính của đơn vị cấp 1 độc lập không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị cấp 2 trực thuộc.

2. Xây dựng Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính

a) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Công an đơn vị, địa phương gửi phương án tự chủ tài chính xin ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, làm căn cứ xây dựng Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính (theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư này) gửi Cục Kế hoạch và tài chính trong thời hạn 02 tháng đầu của mỗi quý để chủ trì thẩm định.

Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an xây dựng Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính (theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư này) và gửi Cục Kế hoạch và tài chính trong thời hạn 02 tháng đầu của mỗi quý để chủ trì thẩm định.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập gửi Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính vào tháng cuối cùng của mỗi quý thì sẽ được thẩm định và xem xét phê duyệt trong quý tiếp theo, trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu quản lý hoặc theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an.

b) Đối với đơn vị cấp 2: đơn vị cấp 2 gửi phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị cấp 1 cho ý kiến đề hoàn chỉnh trước khi gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Sau khi được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp thống nhất Phương án tự chủ tài chính bằng văn bản, Thủ trưởng đơn vị cấp 2 xây dựng Báo cáo đề xuất phương án tự chủ tài chính gửi Cục Kế hoạch và tài chính thẩm định trong thời hạn theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Cục Kế hoạch và tài chính chủ trì tổ chức thẩm định phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, gồm các nội dung:

a) Dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ, nguồn thu phí được để lại chi tại đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị);

c) Dự kiến phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính.

4. Cục Kế hoạch và tài chính lập Biểu tổng hợp kết quả thẩm định phương án phân loại đơn vị sự nghiệp công lập (theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư này),

trình lãnh đạo Bộ Công an xem xét phê duyệt phương án tự chủ tài chính và ban hành Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập (theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư này) gồm nội dung xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập. Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được ổn định trong thời kỳ ổn định. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu khi Thông tư này có hiệu lực được áp dụng đến năm 2030.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung về tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Quyền của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (đối với các khoản tiền không do ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập), mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện các giao dịch và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng các dòng tiền của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Chủ động quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính, tài sản, nguồn nhân lực tại đơn vị sự nghiệp công lập để sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Được tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trên đất an ninh, tài sản gắn liền với đất an ninh theo pháp luật về đất đai và quy định của Bộ Công an;

d) Được tận dụng tài sản được giao khi nhận rồi, sử dụng không hết công năng, công suất để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra ngoài ngành Công an (tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh) nhằm bổ sung thêm nguồn thu khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đơn vị sự nghiệp công lập phải tự chủ toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh này trên nguyên tắc lấy thu bù chi, có tích lũy để tái đầu tư;

đ) Được tham gia liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng Công an, đáp ứng nhu cầu xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Chủ động đầu tư mua sắm theo phân cấp được quy định tại Thông tư này để phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;

g) Thực hiện các quyền khác về tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao theo phân cấp, phân công của cơ quan có thẩm quyền. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2 phải tự bảo đảm và tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Sử dụng nguồn tài chính, tài sản nhân rồi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đất đai và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, lao động hợp đồng theo thẩm quyền để đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động có hiệu quả, tăng nguồn thu, tăng cường cơ sở vật chất và bảo đảm ổn định thu nhập cho cán bộ, người lao động;

d) Thực hiện quản lý, sử dụng và thanh toán, quyết toán kinh phí bảo đảm chi thường xuyên được ngân sách nhà nước cấp (nếu có) theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước;

đ) Đăng ký, kê khai, nộp đầy đủ các khoản thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức công tác kế toán, quản lý tài chính, tài sản, bảo toàn và phát triển vốn tại đơn vị sự nghiệp công lập; phản ánh đầy đủ, trung thực, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ tài chính quy định tại Thông tư này;

h) Các nghĩa vụ khác về tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt ngoài thực hiện quy định tại Thông tư này còn được thực hiện các quyền, nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tùy theo mức tự chủ tài chính được Bộ Công an quyết định phân loại sẽ thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tự chủ tài chính được quy định cụ thể tại Thông tư này.

Mục 2

TỰ CHỦ VỀ THỰC HIỆN THU, CHI, GIAO DỊCH TÀI CHÍNH

Điều 11. Nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ về thu, chi và giao dịch tài chính

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp, gồm một hoặc các khoản sau:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp trực tiếp theo dự toán kinh phí thường xuyên hằng năm giao tự chủ để đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định;

c) Kinh phí thực hiện các hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được cơ quan có thẩm quyền đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định;

d) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp, gồm một hoặc các khoản sau:

a) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động liên doanh, liên kết; thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại theo quy định tại Thông tư này;

c) Thu từ cho thuê tài sản công theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (nếu có).

4. Nguồn vốn vay, vốn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 12. Huy động vốn và vay vốn tín dụng

1. Đơn vị Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3 được huy động, vay vốn của các tổ chức, cán bộ, chiến sĩ, người lao động để đầu tư mở rộng, cải tạo, sửa chữa tài sản hiện có; mua bổ sung trang thiết bị để nâng cao chất lượng và tăng quy mô hoạt động sự nghiệp; tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ; liên doanh, liên kết. Đơn vị Nhóm 4 không được phép huy động và vay vốn.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập phương án huy động, vay vốn, sử dụng và hoàn trả vốn vay, vốn huy động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập; tự chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tiền vay, huy động theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn, sử dụng vốn vay, vốn huy động. Ngân sách Nhà nước không hỗ trợ việc trả nợ gốc và lãi tiền vay của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập không được sử dụng tài sản công quy định tại khoản 5 Điều 54 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để thế chấp vay vốn. Tài sản hình thành từ vay vốn được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

4. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay tín dụng, huy động vốn phải thực hiện theo quy định của pháp luật, công khai, dân chủ trong đơn vị.

5. Trường hợp vay, huy động của cán bộ, chiến sĩ, người lao động, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thì lãi suất vay không cao hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay và không cao hơn 20%/năm. Việc huy động vốn phải được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự.

6. Đơn vị Nhóm 1, Nhóm 2 trong lĩnh vực y tế - dân số vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao vay vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước hoặc được hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật (nếu có). Trình tự thủ tục, thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp cho ý kiến thống nhất bằng văn bản đối với phương án huy động, vay, sử dụng và hoàn trả vốn trước khi thực hiện. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm chỉ đạo quản lý, sử dụng nguồn vốn vay, vốn huy động hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực hiện phương án trả nợ theo quy định của pháp luật từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên và chi đầu tư).

Điều 13. Khoản chi của đơn vị sự nghiệp công lập

Khoản chi của đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp

1. Chi phí trực tiếp là các khoản chi liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập gồm một hoặc các khoản chi sau đây: chi phí nguyên liệu, vật liệu, vật tư trực tiếp; tiền lương, tiền công, thù lao và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ; tiền nhuận bút (đối với đơn vị hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản); khấu hao tài sản cố định, công cụ, dụng cụ trực tiếp; chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ (không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính); chi

phí gia công, sản phẩm mẫu, khuôn mẫu, điện, nước sản xuất; hàng hóa, thành phẩm nhập kho; các khoản chi phí trực tiếp hợp lý khác.

2. Chi phí gián tiếp là các khoản chi phục vụ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm một hoặc các khoản chi sau đây: lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định, vật tư, công cụ, dụng cụ của bộ phận quản lý; chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thiết bị phục vụ công tác quản lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ (không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định hiện hành về quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị); chi quảng cáo, tiếp thị, hội họp, tổng kết, tiếp khách, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi phí bán hàng; chi phí điện thoại, điện, nước, công tác phí bộ phận quản lý; chi phí lãi vay; chi phí thuê dịch vụ kiểm toán độc lập; các khoản thuế không được khấu trừ, phí, lệ phí; các khoản chi bằng tiền khác theo quy định của pháp luật.

Khoản chi phí gián tiếp, định mức chi phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Trường hợp phát sinh chi phí chung đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nhiều hoạt động (cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết) không thể tách riêng chi phí: đơn vị thực hiện phân bổ chi phí theo từng hoạt động theo tiêu thức phù hợp như số thu, chi phí, số lượng, khối lượng, thời gian và các tiêu thức khác phù hợp với ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan. Đối với việc phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 14. Quy định cụ thể đối với một số khoản chi

1. Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài phải đảm bảo có đủ hóa đơn, chứng từ, đúng quy định của pháp luật.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ quản lý, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp đối với các tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 34 Thông tư này hoặc tài sản công được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại đề án sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1 thực hiện chế độ quản lý, trích khấu hao đối với các tài sản cố định (bao gồm cả tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước) theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp; trừ trường hợp giá

dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp chưa bao gồm chi phí khấu hao;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4 thực hiện chế độ quản lý, tính hao mòn đối với các tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và quy định của Bộ Công an về tài sản đặc biệt, chuyên dùng trong Công an nhân dân (trừ các tài sản thuộc điểm a khoản này);

d) Số khấu hao tài sản cố định đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được ghi tăng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi phí quản lý chung, chi phí khác: phải có đủ hóa đơn, chứng từ đúng quy định. Các khoản chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc chi phí phát sinh phù hợp với các khoản thu; đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm hoàn trả lại phần chi phí phân bổ cho hoạt động không được ngân sách nhà nước bảo đảm nhưng đã được ngân sách nhà nước chi trả trong cùng đợt thanh toán.

Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng nguồn thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ không sử dụng ngân sách cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chi các khoản phục vụ công tác quản lý chung cao hơn định mức chi do Nhà nước và Bộ Công an quy định nhưng phải quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm chỉ đạo quản lý, kiểm soát chi phí đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Điều 15. Tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong quản lý khoản thu, khoản chi

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập được chủ động xây dựng định mức các khoản chi phí trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 13 phù hợp với định mức chung của ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động và năng lực, công nghệ của đơn vị để kiểm soát chi.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2 được chủ động xây dựng định mức các khoản chi phí gián tiếp quy định tại khoản 2 Điều 13 phù hợp với kết quả hoạt động của đơn vị; đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4 xây dựng định mức các khoản chi phí này không cao hơn mức chi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Bộ Công an quy định.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm quản lý các khoản chi phí bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp khoản chi phí tại khoản 1, khoản 2 Điều 13

Thông tư này được cơ quan có thẩm quyền quy định về định mức thì đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo định mức đó.

4. Đối với các nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, ngân sách nhà nước sẽ thanh toán dựa trên giá sản phẩm, dịch vụ hoặc định mức dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chi phí thực tế phát sinh cao hơn so với dự toán, đơn vị sự nghiệp công lập phải tự bù đắp bằng các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đối với những sản phẩm, dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng thuộc danh mục được Nhà nước quản lý giá theo quy định của pháp luật về giá thì chi phí sản xuất, kinh doanh và mức giá cụ thể phải phù hợp với căn cứ, nguyên tắc, phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định pháp luật về giá và quy định sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định giá dịch vụ theo cơ chế thị trường, bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý và có tích lũy dành chi đầu tư;

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do Nhà nước định giá thì thực hiện theo mức giá cụ thể do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;

c) Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định giá tối đa, thì đơn vị được quyết định mức giá cụ thể không cao hơn mức giá tối đa; trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định mức giá tối thiểu, thì đơn vị được quyết định mức giá cụ thể không thấp hơn mức giá tối thiểu;

d) Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định khung giá thì đơn vị được quyết định mức giá cụ thể trong phạm vi khung giá quy định.

6. Đối với hoạt động mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, hàng hóa, dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh: đơn vị sự nghiệp công lập được tự quyết định việc mua sắm trên cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định của Bộ Công an về mua sắm trong Công an nhân dân và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục 3

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ TIỀN LƯƠNG, THU NHẬP VÀ TỰ CHỦ VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP

Điều 16. Quy chế tiền lương và thu nhập

1. Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị Nhóm 4) phải ban hành Quy chế tiền lương và thu nhập để làm căn cứ xác định mức chi tiền lương, tiền công, thù

lao, tiền thưởng theo năng suất, hiệu quả lao động, điều kiện chi trả, đối tượng được chi trả đảm bảo công khai, công bằng, gắn với mức độ đóng góp của từng cán bộ, chiến sĩ, người lao động.

2. Quy chế tiền lương do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định ban hành và được công khai rộng rãi trong đơn vị để cán bộ, chiến sĩ, người lao động thực hiện.

Điều 17. Tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ

1. Đối với sản phẩm, dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền quyết định giá theo quy định của pháp luật về giá: đơn vị sự nghiệp công lập phải hạch toán đầy đủ chi phí tiền lương, tiền công vào cơ cấu giá thành sản phẩm, dịch vụ theo định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền duyệt. Phần chi phí tiền lương này được bù đắp bằng nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ và không được quyết toán trùng vào phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp bảo đảm chi thường xuyên (nếu có). Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4 không hạch toán các khoản tiền thưởng, thu nhập tăng thêm trích từ kết quả thặng dư tài chính vào chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2. Đối với sản phẩm, dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp theo nhu cầu xã hội, không thuộc danh mục Nhà nước định giá (hoạt động sản xuất, kinh doanh):

a) Đơn vị sự nghiệp công lập hạch toán toàn bộ chi phí tiền lương, tiền công, thù lao khoán việc hoặc làm ngoài giờ và các khoản đóng góp theo lương trả cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ vào chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh tương ứng;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập phải tính toán, phân bổ một phần chi phí tiền lương, tiền công của bộ phận quản lý, bộ phận gián tiếp có tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ vào chi phí chung của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị chủ động xây dựng tiêu chí phân bổ (theo tỷ lệ số thu, tỷ lệ thời gian lao động hoặc tiêu chí khác phù hợp) quy định rõ tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Đối với phần chi phí tiền lương của cán bộ, chiến sĩ Công an đã được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng đã được ngân sách nhà nước chi trả, đơn vị có trách nhiệm trích từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh để nộp hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 18. Các khoản trích theo lương

1. Các khoản trích theo lương của cán bộ, chiến sĩ Công an gồm: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế.

2. Các khoản trích theo lương của lao động hợp đồng gồm: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm y tế; kinh phí công đoàn (nếu có).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2 có trách nhiệm trích và nộp đầy đủ các khoản trích theo lương tại khoản 1, 2 Điều này đối với cán bộ, chiến sĩ Công an và lao động hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Công an; được tính vào chi phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4 có trách nhiệm trích và nộp đầy đủ các khoản trích theo lương tại khoản 2 Điều này đối với lao động hợp đồng không hưởng lương ngân sách do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập ký hợp đồng lao động; được tính vào chi phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 19. Thù lao, tiền công kiêm nhiệm

1. Cá nhân kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị sự nghiệp công lập được đơn vị sự nghiệp công lập chi trả thêm thù lao, tiền công kiêm nhiệm hoặc thu nhập tăng thêm hồ ngoài tiền lương và chế độ theo lương đang được chi trả tại đơn vị chủ quản.

2. Mức chi trả thù lao, tiền công kiêm nhiệm được xác định dựa trên khối lượng công việc thực tế, năng suất, hiệu quả đóng góp và được quy định cụ thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập. Khoản chi này được hạch toán vào chi phí quản lý hoặc chi phí trực tiếp của hoạt động tương ứng tại đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động kiêm nhiệm thì sử dụng Quỹ bổ sung thu nhập để chi trả.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự thu xếp nguồn kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị (thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này hoặc các quỹ theo quy định) để chi trả thù lao, tiền công kiêm nhiệm; ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí để chi trả cho nội dung này.

Điều 20. Tự chủ về tiền lương tại đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2

1. Toàn bộ tiền lương, tiền công, thù lao, tiền thưởng được chi trả theo năng suất lao động của cán bộ, chiến sĩ, người lao động, chuyên gia làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập gắn với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và tính vào chi phí hoạt động của đơn vị.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm được Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phân loại đơn vị Nhóm 1 hoặc Nhóm 2, đơn vị sự nghiệp công lập phải thực hiện quản lý tiền lương theo Quỹ tiền lương như sau:

a) Xây dựng Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định để tổ chức quản lý tiền lương;

b) Quản lý tiền lương theo Quỹ tiền lương gắn với năng suất lao động và các nội dung quy định tại Mục 4 Chương II Thông tư này;

c) Trong quá trình thực hiện phương án tự chủ tài chính, trường hợp có biến động lớn về quy mô tổ chức hoặc năng suất lao động dẫn đến phải điều chỉnh Quỹ tiền lương, đơn vị sự nghiệp công lập có văn bản báo cáo Cục Kế hoạch và tài chính thẩm định và tham gia ý kiến bằng văn bản trước khi thực hiện.

3. Trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm được Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phân loại đơn vị Nhóm 1 hoặc Nhóm 2, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm thanh lý hợp đồng lao động hưởng lương ngân sách nhà nước đang làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có) và chuyển giao cho Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập ký hợp đồng lao động để tự chủ chi trả tiền lương, tiền công, thù lao, tiền thưởng (trong trường hợp người lao động có nhu cầu tiếp tục làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập).

Mức tiền lương của lao động hợp đồng do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thỏa thuận với người lao động, phù hợp với quy định của pháp luật về lao động hợp đồng và các quy định pháp luật có liên quan về chi phí hợp lý tại đơn vị.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được thuê chuyên gia, cố vấn, người làm việc có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công việc cụ thể tại đơn vị (không phát sinh quan hệ hợp đồng lao động); mức thù lao được thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng, đôi bên cùng có lợi và phù hợp với mặt bằng chung trên thị trường, khả năng chi trả của đơn vị sự nghiệp công lập (không sử dụng ngân sách nhà nước để chi trả, trừ trường hợp thực hiện các nhiệm vụ được ngân sách nhà nước bố trí kinh phí để thực hiện).

5. Căn cứ vào Quỹ tiền lương thực hiện, đơn vị sự nghiệp công được trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau. Mức dự phòng hằng năm do đơn vị quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi; trường hợp đơn vị không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước liền kề đơn vị có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, đơn vị chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết thì đơn vị phải hoàn nhập dự phòng.

Điều 21. Tự chủ về tiền lương tại đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4

1. Đối với cán bộ, chiến sĩ làm việc chuyên trách và lao động hợp đồng thuộc diện được ngân sách nhà nước trả lương: tiền lương được chi trả theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương, các khoản phụ cấp do Nhà nước và Bộ trưởng Công an quy định để thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn do cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp cán bộ, chiến sĩ, người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh thì đơn vị sự nghiệp công lập được phép chi trả thêm tiền công, thù lao khoán việc hoặc làm ngoài giờ. Mức tiền công, thù lao do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ, tương xứng với năng suất, hiệu quả, mức độ đóng góp thực tế và được hạch toán vào chi phí trực tiếp của hoạt động tương ứng và phải đảm bảo cân đối thu, chi, có tích lũy; phần thu nhập tăng thêm, tiền thưởng (nếu có) được chi trả từ Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng của đơn vị theo quy định tại Thông tư này;

2. Lao động hợp đồng không thuộc diện được ngân sách nhà nước trả lương, do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập ký hợp đồng: tiền lương, tiền công, thù lao, tiền thưởng theo năng suất, hiệu quả lao động do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thỏa thuận với người lao động, phù hợp với quy định của pháp luật về lao động hợp đồng và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập được thuê chuyên gia, cố vấn, người làm việc có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công việc cụ thể tại đơn vị (không phát sinh quan hệ hợp đồng lao động); mức chi tiền công, thù lao được thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng, đôi bên cùng có lợi và phù hợp với mặt bằng chung trên thị trường, khả năng chi trả của đơn vị sự nghiệp công lập (không sử dụng ngân sách nhà nước để chi trả, trừ trường hợp thực hiện các nhiệm vụ được ngân sách nhà nước bố trí kinh phí để thực hiện).

Mục 4

QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THEO QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NHÓM 1, NHÓM 2

Điều 22. Năng suất lao động

1. Chỉ tiêu xác định năng suất lao động

a) Chỉ tiêu xác định năng suất lao động do đơn vị sự nghiệp công lập lựa chọn theo chỉ tiêu tổng sản phẩm, sản lượng (kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi) hoặc tổng số thu hoặc tổng số thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập lựa chọn chỉ tiêu nào để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân kế hoạch thì phải sử dụng chỉ tiêu đó để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân thực hiện.

2. Xác định số lao động bình quân

Số lao động bình quân kế hoạch và số lao động bình quân thực tế sử dụng được xác định như sau:

a) Số lao động bình quân bao gồm tổng số lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người lao động là cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an thuộc đối tượng hưởng lương từ quỹ tiền lương theo quy định tại Thông tư này và cán bộ chuyên trách đoàn thể (nếu có) do tổ chức đoàn thể trả lương (không bao gồm người làm việc kiêm nhiệm và chuyên gia làm việc theo chế độ thuê khoán chuyên môn);

b) Số lao động bình quân tháng kế hoạch và thực tế được tính theo công thức sau:

$$l_i = \frac{\sum_{j=1}^m X_j}{m} \quad (11)$$

Trong đó:

l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

X_j : Số lao động của ngày làm việc thứ j trong tháng, được tính theo số người làm việc và nghỉ việc do: ốm, thai sản, con ốm, tai nạn lao động, phép năm, đi học, nghỉ việc riêng có lương theo bảng chấm công của đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với ngày nghỉ thì lấy số lao động thực tế làm việc theo bảng chấm công của đơn vị sự nghiệp công lập ở ngày trước liền đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày liền kề tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

$\sum_{j=1}^m X_j$: Tổng số lao động các ngày làm việc trong tháng.

m : Số ngày làm việc theo lịch trong tháng.

j : Ngày làm việc cụ thể trong tháng.

c) Số lao động bình quân năm kế hoạch và thực tế được tính theo công thức sau:

$$L_{bq} = \frac{\sum_{i=1}^t l_i}{t} \quad (12)$$

Trong đó:

L_{bq} : Số lao động bình quân năm.

l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

i: Số nguyên, dương dùng để chỉ tháng thứ i trong năm, từ 1 đến 12.

$\sum_{i=1}^t l_i$: Tổng số lao động bình quân các tháng trong năm.

t: Số tháng đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong năm.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có số lao động bình quân năm là số thập phân thì việc làm tròn số được áp dụng theo nguyên tắc số học, nếu phần thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn thành 1; đối với số lao động bình quân tháng có số thập phân thì được giữ nguyên sau dấu phẩy hai số và không làm tròn số.

3. Xác định năng suất lao động:

a) Năng suất lao động kế hoạch (W_{kh}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động kế hoạch tại khoản 1 Điều này chia cho số lao động bình quân năm kế hoạch xác định theo khoản 2 Điều này;

b) Năng suất lao động thực hiện (W_{th}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động thực hiện tại khoản 1 Điều này chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng xác định theo khoản 2 Điều này;

c) Năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề (W_{thnt}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề tại khoản 1 Điều này chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng năm trước liền kề xác định theo khoản 2 Điều này.

Điều 23. Mức tiền lương bình quân kế hoạch

1. Mức tiền lương bình quân kế hoạch của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định căn cứ vào mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề của người giữ chức vụ quản lý và người lao động gắn với năng suất lao động, chênh lệch thu - chi trước thuế thu nhập doanh nghiệp kế hoạch (sau đây gọi là lợi nhuận nếu thu lớn hơn chi trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ nếu thu nhỏ hơn chi). Cách xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch thực hiện theo các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập có lợi nhuận thì mức tiền lương bình quân gắn với mức tăng, giảm năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện năm trước liền kề theo nguyên tắc sau:

a) Năng suất lao động tăng và lợi nhuận không giảm thì tiền lương tăng tối đa không quá mức tăng năng suất lao động;

b) Năng suất lao động tăng, lợi nhuận giảm thì tiền lương tăng tối đa không quá 80% mức tăng năng suất lao động;

c) Năng suất lao động, lợi nhuận bằng thực hiện năm trước liền kề thì tiền lương tối đa bằng thực hiện năm trước liền kề;

d) Năng suất lao động giảm, lợi nhuận bằng thực hiện năm trước liền kề thì tiền lương giảm theo năng suất lao động;

đ) Năng suất lao động bằng thực hiện năm trước liền kề và lợi nhuận tăng hoặc giảm, năng suất lao động và lợi nhuận giảm thì tiền lương điều chỉnh giảm theo năng suất lao động và tăng hoặc giảm tối đa bằng 20% mức tăng hoặc giảm lợi nhuận;

e) Năng suất lao động giảm và lợi nhuận tăng thì tiền lương điều chỉnh giảm tối đa không quá 80% mức giảm năng suất lao động và tăng tối đa bằng 20% mức tăng lợi nhuận.

Mức tiền lương bình quân sau khi xác định theo khoản này bảo đảm không thấp hơn mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập không có lợi nhuận hoặc lỗ thì mức tiền lương bình quân bằng mức tiền lương chế độ; trong đó, mức tiền lương chế độ là mức tiền lương được xác định như sau:

a) Đối với người giữ chức vụ quản lý, người lao động hợp đồng thuộc biên chế Công an: mức tiền lương chế độ xác định theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc, các khoản phụ cấp lương theo quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Đối với người giữ chức vụ quản lý, người lao động hợp đồng không thuộc biên chế Công an: mức tiền lương chế độ được xác định trên cơ sở mức tiền lương theo hợp đồng lao động và tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm, khi làm thêm giờ theo quy định của Bộ luật Lao động.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập có kết quả hoạt động giảm lỗ (kể cả năm kế hoạch không có lợi nhuận) thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ để xác định mức tiền lương bình quân, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp lại trên cơ sở hợp nhất hoặc sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập thì tiền lương bình quân kế hoạch trong năm đầu sắp xếp lại và năm sau liền kề được xác định căn cứ vào kế hoạch hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết, mặt bằng tiền lương năm trước liền kề trước khi sắp xếp lại của các đơn vị sự nghiệp công lập, tiền lương của đơn vị cùng ngành nghề trên thị trường, nhưng không vượt quá mức tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập có mức tiền lương cao nhất trong số các đơn vị được sắp xếp lại.

6. Đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập điều chỉnh lại kế hoạch hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết thì phải

rà soát lại mức tiền lương bình quân kế hoạch của người lao động và người giữ chức vụ quản lý bảo đảm các điều kiện theo quy định tại Điều này.

Điều 24. Cách xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch

Mức tiền lương kế hoạch theo khoản 2 Điều 23 Thông tư này được xác định như sau:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có năng suất lao động kế hoạch tăng so với thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định như sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{bqthnt} \times \left(\frac{W_{kh}}{W_{thnt}} - 1 \right) \times H_{tln} \quad (1)$$

Trong đó:

a) TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch;

b) TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề, được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện (bao gồm cả phần tiền lương tăng thêm đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch) năm trước liền kề của người giữ chức vụ quản lý và người lao động chia cho số lao động bình quân thực tế sử dụng năm trước liền kề xác định theo khoản 2 Điều 22 Thông tư này và chia cho số tháng thực tế đơn vị hoạt động trong năm;

c) W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : Năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo khoản 3 Điều 22 Thông tư này;

d) H_{tln} : Hệ số tiền lương gắn với lợi nhuận, trong đó lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tln} bằng 1,0; lợi nhuận kế hoạch thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề thì H_{tln} bằng 0,8.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập có năng suất lao động kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định gắn với lợi nhuận như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} + TL_{ln} \quad (2)$$

Trong đó:

TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(\frac{P_{kh}}{P_{thnt}} - 1 \right) \times 0,2 \quad (3)$$

P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề;

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa bằng mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề;

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ln} \quad (4)$$

Trong đó:

TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ln} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{P_{kh}}{P_{thnt}} \right) \times 0,2 \quad (5)$$

P_{kh} : Lợi nhuận kế hoạch; P_{thnt} : Lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập có năng suất lao động kế hoạch thấp hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định như sau:

a) Lợi nhuận kế hoạch cao hơn thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định gắn với lợi nhuận theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} + TL_{ln} \quad (6)$$

Trong đó:

TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động, xác định theo công thức sau:

$$TL_{ns} = TL_{bqthnt} \times \left(1 - \frac{W_{kh}}{W_{thnt}}\right) \times 0,8 \quad (7)$$

W_{kh} : Năng suất lao động kế hoạch; W_{thnt} : Năng suất lao động thực hiện năm trước liền kề, xác định theo khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

TL_{ln} : Khoản tiền lương tăng thêm theo lợi nhuận;

b) Lợi nhuận kế hoạch bằng thực hiện năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định bằng mức tiền lương bình quân thực hiện của năm trước liền kề trừ đi khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động (TL_{ns});

c) Lợi nhuận kế hoạch thấp hơn thực hiện của năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch tối đa được xác định theo công thức sau:

$$TL_{bqkh} = TL_{bqthnt} - TL_{ns} - TL_{ln} \quad (8)$$

Trong đó:

TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch.

TL_{bqthnt} : Mức tiền lương bình quân thực hiện năm trước liền kề.

TL_{ns} : Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động.

TL_{ln} : Khoản tiền lương giảm theo lợi nhuận.

4. Mức tiền lương bình quân sau khi xác định theo các khoản 1, 2, 3 Điều này được bảo đảm không thấp hơn mức tiền lương chế độ theo khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

Điều 25. Mức tiền lương bình quân thực hiện

Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức tăng hoặc giảm năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động kế hoạch và lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch theo nguyên tắc như xác định mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với mức tăng hoặc giảm năng suất lao động và lợi nhuận kế hoạch so với năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện năm trước liền kề quy định tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư này.

Điều 26. Cách xác định quỹ tiền lương

1. Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định dựa trên mức tiền lương bình quân kế hoạch và số lao động bình quân kế hoạch (gồm người giữ chức vụ quản lý và người lao động), cụ thể:

$$Q_{kh} = TL_{bqkh} \times L_{khhq} \times t + V_{dt} \quad (9)$$

Trong đó:

- a) Q_{kh} : Quỹ tiền lương kế hoạch;
- b) TL_{bqkh} : Mức tiền lương bình quân kế hoạch, xác định theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư này;
- c) L_{khhq} : Số lao động bình quân kế hoạch, xác định theo khoản 2 Điều 22 Thông tư này;

d) t : Số tháng hoạt động trong năm;

đ) V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể (nếu có) do tổ chức đoàn thể trả lương, được tính trên cơ sở số cán bộ chuyên trách đoàn thể kế hoạch bình quân và khoản chênh lệch giữa mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở đơn vị sự nghiệp công lập cao hơn và mức tiền lương bình quân do tổ chức đoàn thể trả. Mức tiền lương bình quân của cán bộ chuyên trách đoàn thể ở đơn vị sự nghiệp công lập được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân dùng làm căn cứ để xác định khoản chênh lệch tiền lương năm trước liền kề của cán bộ chuyên trách đoàn thể theo quy định của Nhà nước và điều chỉnh theo năng suất lao động, lợi nhuận kế hoạch so với thực hiện của năm trước liền kề theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

2. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định dựa trên mức tiền lương bình quân thực hiện và số lao động bình quân thực tế sử dụng (gồm người giữ chức vụ quản lý và người lao động), cụ thể:

$$Q_{th} = TL_{bqth} \times L_{thbq} \times t + V_{dt} \quad (10)$$

Trong đó:

- a) Q_{th} : Quỹ tiền lương thực hiện;
- b) TL_{bqth} : Mức tiền lương bình quân thực hiện, xác định theo quy định tại Điều 25 Thông tư này;
- c) L_{thbq} : Số lao động bình quân thực tế sử dụng, xác định theo khoản 2 Điều 22 Thông tư này;

d) t : Số tháng thực tế đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong năm;

đ) V_{dt} : Khoản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể (nếu có) do tổ chức đoàn thể trả lương, xác định theo khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại

khoản 2 Điều này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương theo khoản 2 Điều này, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện quy định tại Điều 25 Thông tư này.

Điều 27. Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định của đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2

1. Thời điểm áp dụng và xây dựng Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định được xác định như sau:

a) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt phương án và được quyết định mức độ tự chủ tài chính trước ngày 01 tháng 7 của năm tài chính, đơn vị phải xây dựng Quỹ tiền lương năm đầu thực hiện tự chủ tương ứng với số tháng còn lại của năm tài chính đó để làm cơ sở tính lương, trả lương cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và làm cơ sở xác định Quỹ tiền lương kế hoạch cho các năm tiếp theo;

b) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt phương án và được quyết định mức độ tự chủ tài chính sau ngày 01 tháng 7 của năm tài chính, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương theo quy định hiện hành đang áp dụng tại đơn vị. Căn cứ phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch cho năm tài chính tiếp theo làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định (tính tròn 12 tháng) của đơn vị sự nghiệp công lập chưa quản lý tiền lương theo Quỹ tiền lương ở giai đoạn trước khi Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phân loại đơn vị Nhóm 1 hoặc Nhóm 2 được xác định như sau:

a) Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định được xác định chung theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Quỹ tiền lương} \\ \text{năm đầu thời} \\ \text{kỳ ổn định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền lương bình} \\ \text{quân tháng/người} \\ \text{năm trước liền kề} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng cán bộ,} \\ \text{chiến sĩ, người lao} \\ \text{động kế hoạch} \end{array} \times 12 \text{ tháng}$$

Trong đó: tiền lương bình quân tháng trên một người năm trước liền kề được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương bình quân} \\ \text{tháng/người năm} \\ \text{trước liền kề} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí tiền lương năm trước liền kề}}{\text{Số lao động bình quân năm trước liền kề} \times 12 \text{ tháng}}$$

Tổng chi phí tiền lương năm trước liền kề gồm: tiền lương, tiền công, thù lao gắn với hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh của đơn vị sự nghiệp công lập.

Trường hợp thời gian hoạt động chính thức của đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề không đủ 12 tháng thì lấy tổng chi phí tiền lương phát sinh chia (:) cho số lao động bình quân thực tế sử dụng và chia (:) cho số tháng thực tế hoạt động;

b) Đối với trường hợp thực hiện Quỹ tiền lương tương ứng với số tháng còn lại của năm tài chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Quỹ tiền lương thực hiện của các tháng còn lại được xác định theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{ccc} \text{Quỹ tiền lương} & \text{Quỹ tiền lương năm} & \text{Số tháng thực tế} \\ \text{thực hiện các tháng} & \text{đầu thời kỳ ổn định} & \text{thực hiện tự chủ còn} \\ \text{còn lại} & = \frac{\quad}{12 \text{ tháng}} \times & \text{lại của năm tài chính} \end{array}$$

3. Trường hợp trong giai đoạn trước mỗi thời kỳ ổn định (05 năm) đơn vị sự nghiệp công lập đã quản lý tiền lương theo Quỹ tiền lương thì cách xác định Quỹ tiền lương năm đầu thời kỳ ổn định thực hiện như cách xác định Quỹ tiền lương kế hoạch quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư này.

MỤC 5

PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ TÀI CHÍNH TRONG NĂM

Điều 28. Phân phối kết quả tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2 phân phối theo thứ tự như sau:

1. Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25%.
2. Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi với tổng hai quỹ tối đa không quá 03 tháng tiền lương thực hiện trong năm của đơn vị.
3. Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
4. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung toàn bộ vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Điều 29. Phân phối kết quả tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3 phân phối theo thứ tự như sau:

1. Trích lập nguồn cải cách tiền lương theo tỷ lệ trên số thu phí được để lại và phần chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết; cụ thể như sau:

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực y tế, y tế dự phòng thực hiện trích 35%;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại thực hiện trích 40%.

2. Trích lập các quỹ theo thứ tự sau:

a) Trích tối thiểu 20% vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập với mức trích tối đa không quá 2,0 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định.

Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương gồm: Tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Công an quy định thực tế chi trả trong năm cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động có mặt tại đơn vị; đối với người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thỏa thuận tiền lương, mức tiền lương làm cơ sở tính là mức tiền lương cơ bản được ghi trong hợp đồng lao động;

c) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi với mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 2,5 tháng tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm đối với đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên; tối đa không quá 2,0 tháng đối với đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên; tối đa không quá 1,5 tháng đối với đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên.

Tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm được xác định bằng tổng quỹ tiền lương thực tế đã chi trả trong năm cộng tổng quỹ bổ sung thu nhập thực tế đã chi trả trong năm, chia 12 tháng;

d) Phần chênh lệch còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ, đơn vị bổ sung toàn bộ vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Điều 30. Phân phối kết quả tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Nhóm 4

1. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 4 phân phối theo thứ tự như sau:

2. Trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư này

3. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ sau khi trích lập nguồn cải cách tiền lương được xác định là kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được; đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng theo thứ tự sau:

a) Bổ sung thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ Công an, người lao động: đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản của cán bộ, chiến sĩ, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người;

b) Chi khen thưởng và phúc lợi: chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo kết quả công tác và thành tích đóng góp; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của cán bộ, chiến sĩ, người lao động; trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động, kể cả đối với những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tình giãn biên chế;

c) Khi xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, đơn vị sự nghiệp công lập có thể trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động;

d) Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm quy định tại khoản 2 Điều này theo Quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

5. Đối với các đơn vị có hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì phải trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản tham gia hoạt động dịch vụ và bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 14 Thông tư này. Đơn vị được sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để sửa chữa tài sản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 31. Sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp

1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được dùng để:

a) Đầu tư mua sắm, xây dựng, cải tạo, nâng cấp tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá tài sản cố định;

b) Chi trả nợ gốc đối với các khoản vốn vay để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi nộp tiền thuê đất, thuê trụ sở phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định (đối với trường hợp nguồn chi thường xuyên không đảm bảo chi nộp tiền thuê đất và thuê trụ sở); chi đầu tư phát triển năng lực hoạt động, sản xuất, kinh doanh;

c) Chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ;

d) Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động của đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Chi thu hút tuyển dụng người lao động, đãi ngộ nguồn nhân lực;

e) Mua bản quyền tác phẩm, chương trình;

g) Góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo Đề án liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Chi trả cho cơ quan, đơn vị cấp trên một phần chi phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phụ trợ dùng chung;

i) Chi phí bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường và các chi phí quản lý chung khác (mức cụ thể theo hướng dẫn của cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên và thực tế nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị) và các khoản chi khác được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Trường hợp số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập vượt quá 02 lần mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định hằng năm của đơn vị và đơn vị không có nhu cầu sử dụng để đầu tư tài sản, mua sắm trang thiết bị, thì đơn vị phải nộp ngân sách nhà nước đối với số dư quỹ không có nhu cầu sử dụng đầu tư tài sản, mua sắm trang thiết bị.

3. Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Sử dụng Quỹ bổ sung thu nhập

1. Quỹ bổ sung thu nhập được dùng để:

a) Chi trả thu nhập tăng thêm theo năng suất, hiệu quả lao động cho cán bộ, chiến sĩ Công an, lao động hợp đồng hưởng lương ngân sách tại đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3 ngoài tiền lương ngạch, bậc, chức vụ theo quy định;

b) Chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động các năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm.

2. Mức chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo năng suất lao động, sản lượng, chất lượng và kết quả đánh giá hiệu quả công việc, trong đó:

a) Người giữ chức vụ quản lý có mức chi bổ sung thu nhập không quá 02 lần mức chi bổ sung thu nhập bình quân toàn đơn vị tại mỗi thời điểm chi trả;

b) Cán bộ, chiến sĩ, người lao động có kết quả đánh giá xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, vượt trội thì ngoài các khoản thưởng được quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được xem xét mức chi bổ sung thu nhập cao hơn nhưng không quá gấp 02 lần người giữ chức vụ quản lý;

c) Đối tượng, mức chi, điều kiện chi bổ sung thu nhập được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 33. Sử dụng Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi

1. Quỹ khen thưởng được dùng để: thưởng cuối năm, thưởng định kỳ, thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị sự nghiệp công lập theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công quyết định và được ghi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Quỹ phúc lợi được dùng để: xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của đơn vị; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành Công an hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của cán bộ, chiến sĩ, người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hoàn cảnh khó khăn; chi thêm cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động thực hiện tinh giản biên chế; chi hỗ trợ hoạt động xã hội, từ thiện; giải quyết chế độ, chính sách khi chấm dứt hợp đồng lao động và các khoản chi khác được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục 6**TỰ CHỦ VỀ ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****Điều 34. Nguồn vốn đầu tư tài sản cố định**

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp.
2. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Vốn hình thành từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Vốn vay, vốn huy động.

Điều 35. Nguyên tắc đầu tư tài sản cố định

1. Đơn vị sự nghiệp công lập khi đầu tư tài sản cố định phải nhằm mục đích phục vụ hiệu quả cho hoạt động của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện công tác quản lý, sử dụng, xử lý tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được kết hợp các nguồn vốn quy định tại Điều 34 Thông tư này để đầu tư tài sản cố định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo hướng tăng cường sử dụng nguồn vốn tự chủ để giảm chi tối đa từ ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập đầu tư tài sản cố định có gắn với sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế phải rà soát, lập phương án sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của Bộ Công an về quản lý, sử dụng đất trong Công an nhân dân.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định tiêu chuẩn, định mức tài sản đầu tư cao hơn tiêu chuẩn, định mức của đơn vị trong Công an nhân dân không phải là đơn vị sự nghiệp công lập khi sử dụng nguồn vốn quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 34 Thông tư này để đầu tư tài sản cố định.

Điều 36. Tự chủ về mua sắm tài sản cố định sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp hoặc có phần vốn ngân sách nhà nước

Đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định, phê duyệt hoặc uỷ quyền việc mua sắm tài sản cố định sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc có phần vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về đầu tư, mua sắm trong Công an nhân dân, phân cấp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình an ninh.

Điều 37. Tự chủ về mua sắm tài sản cố định không sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Quyết định chủ trương, quyết định đầu tư tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Bộ Công an quyết định chủ trương đầu tư đối với: chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 2; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4;

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1 quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 2 quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4 quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định chủ trương theo phân cấp quy định tại điểm b, c, d khoản này đối với từng dự án đầu tư nhưng mức vốn đầu tư không quá 50% số dư khả dụng của Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp;

đ) Căn cứ chủ trương đã được phê duyệt, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định đầu tư tài sản cố định.

2. Trường hợp mức vốn đầu tư của từng dự án đầu tư có giá trị trên 50% số dư khả dụng của Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo thuyết minh gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp cho ý kiến thống nhất bằng văn bản trước khi Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định chủ trương, quyết định đầu tư tài sản cố định. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an lập báo cáo thuyết minh gửi Cục Kế hoạch và tài chính chủ trì, phối hợp đơn vị liên quan cho ý kiến thống nhất bằng văn bản.

Nội dung báo cáo thuyết minh gồm: sự cần thiết, mục tiêu, yêu cầu, kế hoạch, phương án thực hiện, nguồn vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả, các nội dung khác để thuyết minh tính khả thi của việc đầu tư (nếu có).

3. Số dư khả dụng của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp quy định tại Khoản 1, 2 Điều này được xác định như sau:

$$\text{Số dư khả dụng} = \text{Số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp} - \text{Tổng mức đầu tư các dự án đầu tư, khoản đầu tư chưa được phê duyệt quyết toán}$$

Trong đó: Số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư.

4. Đối với các khoản đầu tư, mua sắm tài sản cố định không lập chương trình, dự án: thẩm quyền quyết định chủ trương, quyết định đầu tư được phân cấp theo quy mô vốn đầu tư được quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

5. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình mà đơn vị sự nghiệp công lập cùng tham gia đầu tư vốn để hình thành công trình phụ trợ dùng chung thì trong các văn bản, tài liệu liên quan đến dự án đầu tư, nhất là quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành phải có nội dung ghi rõ mức đầu tư vốn của đơn vị sự nghiệp công lập để làm cơ sở ghi tăng tài sản cố định, tính khấu hao tài sản cố định theo quy định.

6. Quy trình đầu tư tài sản cố định và quyết toán kinh phí đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định pháp luật có liên quan và quy định của Bộ Công an.

Điều 38. Thanh lý tài sản cố định

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản cố định và trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Bộ trưởng Công an về phân cấp quản lý, xử lý tài sản công trong Công an nhân dân.

2. Tiền thu từ thanh lý sau khi trừ chi phí xử lý tài sản thanh lý đơn vị sự nghiệp công lập được dùng để trả nợ tiền vay, tiền huy động (nếu có), số còn lại được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 4 thì nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Nội dung chi phí thanh lý tài sản gồm: chi phí kiểm kê tài sản; chi phí đo, vẽ nhà, đất; chi phí xác định giá và thẩm định giá tài sản; chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy tài sản; các khoản thù lao và chi phí liên quan đến việc đấu giá tài sản; chi phí niêm yết, thông báo công khai, cho xem tài sản, lựa chọn người được quyền mua tài sản trong trường hợp bán tài sản theo hình thức niêm yết giá; chi phí hợp lý khác có liên quan đến xử lý tài sản thanh lý.

4. Mức chi phí thanh lý tài sản:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến thanh lý tài sản được thực hiện theo Hợp đồng ký kết giữa cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ

chức thanh lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thanh lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Việc thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này không áp dụng đối với đất an ninh và tài sản gắn liền với đất an ninh được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

Mục 7

LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Điều 39. Nguyên tắc liên doanh, liên kết

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào hoạt động liên doanh, liên kết, pháp luật đất đai, quy định của pháp luật có liên quan và quy định sau đây:

a) Việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết bảo đảm không làm thay đổi kết cấu, kiến trúc, nguyên trạng tài sản công (trừ trường hợp đầu tư thêm để nâng cao giá trị sử dụng của tài sản; phần giá trị tài sản đầu tư thêm tự động thuộc về đơn vị có tài sản sau khi hết thời hạn khai thác); không làm mất quyền sử dụng đất của đơn vị, quyền sở hữu về tài sản công;

b) Không sử dụng đất an ninh và tài sản gắn liền với đất an ninh vào hoạt động cho thuê, thế chấp, góp vốn;

2. Việc liên doanh, liên kết phải không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập; phải bảo toàn và phát triển vốn đầu tư vào hoạt động liên doanh, liên kết; không sử dụng ngân sách nhà nước cấp để liên doanh, liên kết và bảo đảm minh bạch, an ninh, an toàn.

3. Ưu tiên thực hiện các dự án liên doanh, liên kết với các đơn vị thuộc Tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia để tăng cường cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh phục vụ phát triển công nghiệp an ninh.

4. Thông tư này không quy định việc sử dụng thương hiệu, giấy phép, bản quyền tác phẩm để liên doanh, liên kết theo hình thức thành lập pháp nhân mới. Trường hợp liên doanh, liên kết theo hình thức thành lập pháp nhân mới thì đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo các quy định pháp luật về doanh nghiệp, pháp

luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan khác.

5. Trường hợp sử dụng thương hiệu, giấy phép, bản quyền tác phẩm để liên doanh, liên kết và các trường hợp đặc thù khác, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan. Khi xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, một số chỉ tiêu tài chính của đơn vị sự nghiệp công sử dụng trong thẩm định giá được xác định như sau:

a) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định trên cơ sở chênh lệch thu chi trước lãi vay, sau thuế cộng khấu hao;

b) Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của đơn vị sự nghiệp công được xác định theo lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm. Trường hợp không có trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm thì xác định theo lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn dài nhất gần thời điểm thẩm định giá;

c) Giá trị của các tài sản đóng góp trong cách tiếp cận từ thu nhập được xác định theo giá trị sổ sách kế toán.

6. Bộ Công an phải nắm quyền chi phối đối với hoạt động liên doanh, liên kết thực hiện sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh do Bộ trưởng Công an quy định, cụ thể:

a) Có quyền chi phối các hoạt động theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Các biện pháp khác để giữ quyền chi phối theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp có nhiều đơn vị thuộc Bộ Công an cùng tham gia liên doanh, liên kết thì các đơn vị thuộc Bộ Công an thỏa thuận, thống nhất phương thức để kiểm soát quyền chi phối.

7. Ưu tiên sử dụng cán bộ, chiến sĩ, người lao động hiện có để tham gia các hoạt động liên doanh, liên kết đảm bảo không làm gián đoạn công việc chuyên môn chính. Trường hợp nhân sự hiện có không đáp ứng đủ số lượng hoặc trình độ kỹ thuật, đơn vị sự nghiệp công lập được quyền ký kết Hợp đồng dịch vụ hoặc Hợp đồng lao động để thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ hoặc các vị trí chuyên môn nghiệp vụ phát sinh từ hợp đồng liên doanh, liên kết. Tiền lương, tiền công và các chế độ phúc lợi của cán bộ, chiến sĩ, người lao động để phục vụ liên doanh, liên kết sẽ được chi trả hoàn toàn từ nguồn thu của hoạt động liên doanh, liên kết, không sử dụng ngân sách nhà nước cấp.

Điều 40. Hình thức liên doanh, liên kết

1. Liên doanh, liên kết để thành lập pháp nhân mới: đơn vị sự nghiệp công lập góp vốn, tài sản cùng với đối tác thành lập pháp nhân mới độc lập để tham gia

sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới: đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết với đối tác thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Cooperation Contract - BCC) để hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, sản phẩm.

3. Trường hợp thực hiện vay vốn, huy động vốn liên doanh, liên kết đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 41. Đề án liên doanh, liên kết và phân chia kết quả của hoạt động liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập phải xây dựng Đề án liên doanh, liên kết, trong đó thuyết minh rõ: hiệu quả kinh tế - xã hội, phương án quản lý tài sản và phương án tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phương án thu hồi, xử lý tài sản sau khi kết thúc liên doanh, liên kết (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng liên doanh, liên kết trước thời hạn) đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật khác có liên quan.

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an: sau khi xây dựng Đề án liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo lãnh đạo Bộ Công an xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Đề án liên doanh, liên kết để thực hiện;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp là Công an đơn vị, địa phương: sau khi xây dựng Đề án liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trình lãnh đạo Bộ Công an dự thảo Đề án liên doanh, liên kết để xem xét, đồng ý chủ trương. Căn cứ chủ trương được duyệt, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp ban hành Quyết định phê duyệt Đề án liên doanh, liên kết để thực hiện.

2. Việc phân chia kết quả của hoạt động liên doanh, liên kết thực hiện theo thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh, liên kết; trong đó, số tiền thu được từ kết quả phân chia của hoạt động liên doanh, liên kết sau khi chi trả các chi phí lãi vay, chi phí thuê tài sản mang đi góp vốn (nếu có); phần thu nhập được chia còn lại của đơn vị sự nghiệp công lập được quản lý và sử dụng theo đề án liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 8**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH,
KIỂM TRA VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Điều 42. Chế độ kế toán**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1 nếu thường xuyên phát sinh nghiệp vụ kế toán, tài chính mà việc thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp không phản ánh đầy đủ, chi tiết, không đáp ứng được yêu cầu quản lý tài chính thì đơn vị báo cáo Cục Kế hoạch và tài chính xem xét, có ý kiến thống nhất trước khi thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp đơn vị có phát sinh các nguồn kinh phí quy định tại khoản 3 Điều này thì phải hạch toán riêng và thực hiện quyết toán theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được bố trí dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí trong nước, tiếp nhận kinh phí viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước, tiếp nhận kinh phí vay nợ nước ngoài theo dự án, có phát sinh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo pháp luật phí, lệ phí, thì phải lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 43. Lập và nộp Báo cáo tài chính**1. Lập Báo cáo tài chính**

a) Định kỳ tháng 12 hằng năm, Cục Kế hoạch và tài chính có văn bản gửi các đơn vị sự nghiệp công lập để thông báo thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm; trường hợp cần thiết, Cục Kế hoạch và tài chính bổ sung các nội dung hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quy định mới về chế độ tài chính, kế toán, thuế, phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan đến công tác lập Báo cáo tài chính;

b) Căn cứ quy định của pháp luật về kế toán, chế độ kế toán được áp dụng và hướng dẫn của Cục Kế hoạch và tài chính, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm và nộp báo cáo đúng thời hạn;

c) Trường hợp cần thiết và nội dung trong Báo cáo tài chính không có số liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc phải bảo mật theo chỉ đạo của cơ quan quản lý,

đơn vị sự nghiệp công lập được thuê dịch vụ kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính năm trước khi nộp các cơ quan quản lý cấp trên. Chi phí thuê dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Báo cáo tài chính khi gửi các cơ quan quản lý cấp trên.

2. Nộp Báo cáo tài chính

a) Sau khi hoàn thành lập Báo cáo tài chính năm theo quy định, đơn vị sự nghiệp công lập nộp 04 bản gốc bằng bản giấy hoặc bản điện tử Báo cáo tài chính lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp; đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an nộp 02 bản gốc bằng bản giấy hoặc bản điện tử Báo cáo tài chính về Cục Kế hoạch và tài chính để theo dõi;

b) Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp sau khi tiếp nhận Báo cáo tài chính do đơn vị sự nghiệp công lập nộp có trách nhiệm rà soát, lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán, đồng thời gửi 02 bản gốc bằng bản giấy hoặc bản điện tử Báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập về Cục Kế hoạch và tài chính để theo dõi.

Điều 44. Kiểm tra Báo cáo tài chính

1. Định kỳ 03 năm hoặc đột xuất để phục vụ công tác quản lý, giám sát đơn vị, Cục Kế hoạch và tài chính rà soát và lập danh sách đơn vị để kiểm tra trực tiếp đối với những đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 có hoạt động ổn định, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3 có nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh rất thấp (mức tự bảo đảm chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30%).

2. Định kỳ hằng năm trong tối đa 03 năm liên tiếp hoặc đột xuất theo yêu cầu thực tế, Cục Kế hoạch và tài chính chủ trì tổ chức kiểm tra trực tiếp Báo cáo tài chính năm của đơn vị sự nghiệp công lập trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị hoạt động không ổn định trong 09 tháng liên tiếp hoặc năm trước liền kề đã được cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan kiểm tra khác có thẩm quyền kiểm tra Báo cáo tài chính: kiểm tra để đánh giá tình hình hoạt động, tình hình tài chính; đánh giá kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan kiểm tra có thẩm quyền (nếu có);

b) Đơn vị có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền về kiểm tra tài chính tại đơn vị: kiểm tra để làm rõ các nội dung theo ý kiến chỉ đạo, kiến nghị của cơ quan các cấp có thẩm quyền;

c) Đơn vị có sự thay đổi tác động trực tiếp tới hoạt động thường xuyên: được sắp xếp lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể); biến động nhân sự quản lý chủ chốt về tài chính (Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập; cấp phó của đơn vị sự nghiệp công lập được phân công chỉ đạo, điều hành công tác tài chính; kế toán trưởng); doanh thu, chi phí, chênh lệch thu - chi tăng hoặc giảm đột ngột; dòng tiền từ hoạt động kinh doanh liên tục âm; đơn vị lập báo cáo tài chính chậm trễ hoặc có nhiều sai sót: kiểm tra để đánh giá nguyên nhân, kịp thời phát hiện những sai sót để kiến nghị đơn vị khắc phục, sửa chữa.

Ngoài các nội dung kiểm tra quy định tại các điểm a, b, c khoản này, Cục Kế hoạch và tài chính chủ trì kiểm tra đối với các nội dung về thu, chi, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra Báo cáo tài chính hằng năm đối với:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 4;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc thẩm quyền mình quản lý gắn với công tác xét duyệt, thẩm định Báo cáo quyết toán năm trong trường hợp đơn vị chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra Báo cáo tài chính hoặc không có trong kế hoạch kiểm tra Báo cáo tài chính của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Không tổ chức kiểm tra Báo cáo tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập trong trường hợp đơn vị đã được cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra, các cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an đưa vào danh sách thanh tra, kiểm toán, kiểm tra định kỳ, đột xuất Báo cáo tài chính, công tác quản lý tài chính, tài sản theo quy định để đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp nội dung giữa các cơ quan và giữa Kiểm toán Nhà nước với Thanh tra.

5. Nội dung kiểm tra tại khoản 1, khoản 3 Điều này bao gồm nội dung về thu, chi, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ từ hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cấp tương tự như đơn vị dự toán trong Công an nhân dân thì công tác kiểm tra, thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định, hướng dẫn của Bộ Công an. Phạm vi kiểm tra là tình hình quản lý tài

chính, tài sản năm trước liền kề và các giai đoạn trước hoặc sau có liên quan (nếu cần thiết).

Điều 45. Phê duyệt báo cáo tài chính và kết quả hoạt động sự nghiệp hằng năm

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 44 Thông tư này:

a) Đối với những đơn vị do Cục Kế hoạch và tài chính, Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan thanh tra, kiểm tra khác có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, kiểm toán, thanh tra trực tiếp: Cục Kế hoạch và tài chính ban hành văn bản thông báo phê duyệt báo cáo tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2 và ban hành thông báo phê duyệt kết quả hoạt động sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4;

b) Đối với những đơn vị do cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp kiểm tra: cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp ban hành thông báo phê duyệt báo cáo tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 1, Nhóm 2; ban hành thông báo phê duyệt kết quả hoạt động sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm 3, Nhóm 4 trực thuộc, đồng thời gửi báo cáo kết quả kiểm tra và văn bản thông báo phê duyệt về Cục Kế hoạch và tài chính để theo dõi.

2. Văn bản thông báo phê duyệt báo cáo tài chính, thông báo phê duyệt kết quả hoạt động sự nghiệp thực hiện theo Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

Điều 46. Công khai tài chính

1. Căn cứ văn bản thông báo phê duyệt báo cáo tài chính hoặc thông báo phê duyệt kết quả hoạt động sự nghiệp hằng năm của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Thông tư này, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm tổ chức công khai tài chính tại đơn vị theo đúng quy định.

2. Nội dung công khai bao gồm: tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao; kết quả thu, chi và chênh lệch thu chi của các hoạt động dịch vụ sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình trích lập, sử dụng các quỹ và việc chi trả tiền lương, tiền công, thù lao, thu nhập tăng thêm cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động tại đơn vị.

3. Việc công khai tài chính phải bảo đảm tính kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch. Trong quá trình thực hiện, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật và của Bộ Công an về bảo vệ bí mật nhà nước trong lực lượng Công an nhân dân.

Mục 9**QUẢN LÝ DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH****Điều 47. Lập dự toán thu, chi**

1. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, mức phân loại đơn vị sự nghiệp công lập được duyệt, định mức kinh tế - kỹ thuật và tình hình thực hiện tài chính năm trước, đơn vị sự nghiệp công lập lập dự toán thu, chi năm kế hoạch, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì đơn vị cấp 2 lập dự toán gửi đơn vị cấp 1 để thẩm định, tổng hợp và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

2. Dự toán thu, chi của đơn vị sự nghiệp công lập phải được lập chi tiết, phân định các nguồn tài chính cụ thể như sau:

a) Dự toán kinh phí do ngân sách nhà nước cấp: bao gồm kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị Nhóm 3, Nhóm 4) và kinh phí ngân sách nhà nước thanh toán cho các dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Dự toán thu phí: tổng số thu phí, số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước và số tiền phí được để lại chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

c) Dự toán đối với hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh, liên kết: đơn vị sự nghiệp công lập lập chi tiết dự toán doanh thu, dự toán chi phí hợp lý phát sinh và xác định dự toán chênh lệch thu chi làm cơ sở để tính toán tự chủ và phân phối kết quả tài chính trong năm.

3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm rà soát, thẩm định dự toán của các đơn vị trực thuộc, tổng hợp chung vào dự toán của cơ quan mình, gửi Cục Kế hoạch và tài chính để trình lãnh đạo Bộ Công an xem xét, quyết định.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị Nhóm 4) không được phép tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết trong năm kế hoạch nếu không lập, báo cáo dự toán thu, chi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều này.

Điều 48. Phân bổ và giao dự toán

1. Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách của lãnh đạo Bộ Công an, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tiến hành phân bổ và giao dự toán chi tiết cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước:

a) Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị Nhóm 3, Nhóm 4) được giao vào đầu năm theo thời kỳ ổn định;

b) Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (được giao dựa trên đơn giá và khối lượng sản phẩm dự kiến) hoặc kinh phí giao nhiệm vụ được phân bổ theo dự toán chi tiết được duyệt.

3. Việc phân bổ, giao dự toán phải bảo đảm khớp đúng tổng mức kinh phí được giao cả về tổng số và chi tiết theo từng lĩnh vực; cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp không được giữ lại dự toán của đơn vị cấp dưới khi không được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 49. Thực hiện dự toán và tổ chức thu, chi

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chủ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, chi bảo đảm tính hợp pháp, hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Đối với kinh phí thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ (đối với đơn vị Nhóm 3, Nhóm 4): trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đơn vị được chủ động sử dụng, điều chỉnh giữa các nội dung chi, mục chi trong phạm vi tổng mức kinh phí được giao để hoàn thành nhiệm vụ theo quy định, bảo đảm phù hợp với Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Đối với kinh phí giao nhiệm vụ không thường xuyên: đơn vị phải thực hiện chi tiêu đúng mục đích, đúng đối tượng và dự toán chi tiết được duyệt, chịu sự kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước.

4. Đối với kinh phí từ nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, nguồn thu từ đặt hàng và nguồn thu hợp pháp khác: đơn vị được quyền tự chủ quyết định các mức chi phục vụ hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, nộp thuế và chi trả tiền lương, thù lao, tiền công, thu nhập tăng thêm theo đúng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 50. Quyết toán tài chính

1. Kết thúc năm tài chính, đơn vị sự nghiệp công lập lập Báo cáo quyết toán toàn bộ các nguồn thu, chi phát sinh trong năm (bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu hoạt động sự nghiệp, nguồn thu hợp pháp khác) và Báo cáo tài chính, nộp cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định quyết toán năm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; tổng hợp gửi Cục Kế hoạch và tài chính.

3. Xử lý kinh phí cuối năm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ không thường xuyên nếu cuối năm chi không hết phải nộp trả ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được cho phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Đối với nguồn thu từ dịch vụ, sản xuất kinh doanh, thu phí được để lại và kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng: phần chênh lệch thu lớn hơn chi được xác định là kết quả tài chính trong năm để trích lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư này;

c) Cơ quan quản lý cấp trên không được tự ý điều chuyển nguồn thu, chênh lệch thu chi và số dư các quỹ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc về cơ quan mình.

Mục 10

QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

Điều 51. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chịu trách nhiệm chỉ đạo xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm thay đổi mức tự chủ tài chính.

2. Nội dung Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng căn cứ theo các quy định của Nhà nước về quản lý thu, chi tài chính, công tác kế toán, thuế, phí, lệ phí, tiền lương của cán bộ, chiến sĩ, người lao động và quy định tại Thông tư này đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư này).

Điều 52. Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ

1. Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành theo trình tự sau:

a) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chỉ đạo thảo luận nội dung dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị;

b) Gửi dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ để xin ý kiến tham gia của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét, tham gia ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Quy chế. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công an, dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ được gửi Cục Kế hoạch và tài chính để tham gia ý kiến bằng văn bản;

c) Trên cơ sở ý kiến tham gia của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (hoặc Cục Kế hoạch và tài chính), Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập chỉ đạo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo trước khi ký Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện;

d) Quy chế chi tiêu nội bộ sau khi được ban hành phải gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Cục Kế hoạch và tài chính trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký để theo dõi, giám sát và kiểm tra theo quy định.

2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế chi tiêu nội bộ, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 53. Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời

1. Đơn vị sự nghiệp công lập ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời nhằm mục đích đảm bảo cho đơn vị có căn cứ thực hiện công tác quản lý tài chính, chi trả các khoản chi cơ bản, thiết yếu hoặc cấp bách trong thời gian ổn định tổ chức bộ máy, hoạt động, đồng thời có cơ sở thực tiễn để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ chính thức.

2. Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời được ban hành trong trường hợp:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập mới thành lập;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập được bổ sung chức năng, nhiệm vụ mới hoặc được sắp xếp lại (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất);
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi về phân loại mức độ tự chủ tài chính theo Quyết định của cấp có thẩm quyền;
- d) Trường hợp đặc thù khác để giải quyết yêu cầu thực tiễn theo phê duyệt của lãnh đạo Bộ Công an.

3. Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời có hiệu lực thi hành trong thời hạn tối đa không quá 06 tháng. Trong thời gian này, đơn vị sự nghiệp công lập phải hoàn thành việc xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ chính thức theo quy định tại Điều 52 Thông tư này.

4. Quy trình ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời được thực hiện theo thủ tục rút gọn như sau:

a) Dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời phải được thống nhất ý kiến giữa Thủ trưởng đơn vị, Cấp ủy Đảng và Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở của đơn vị (nếu có); hình thức thống nhất ý kiến được thể hiện bằng văn bản trao đổi hoặc Biên bản cuộc họp giữa các bên;

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập ký Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời để triển khai thực hiện ngay, không phải xin ý kiến tham gia của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp hoặc Cục Kế hoạch và tài chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo kèm theo Quy chế về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Cục Kế hoạch và tài chính để theo dõi, giám sát. Trường hợp phát hiện nội dung tại Quy chế chi tiêu nội bộ tạm thời không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, cơ quan phát hiện ra sai sót là cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp hoặc Cục Kế hoạch và tài chính có văn bản yêu cầu đơn vị tạm dừng thực hiện nội dung đó và tiến hành rà soát, chỉnh lý theo đúng quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì những nội dung dẫn chiếu tại Thông tư này cũng được thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới.

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính, thực hiện thủ tục để trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quyết định giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Việc xây dựng phương án tự chủ tài chính để Bộ trưởng Bộ Công an giao quyền tự chủ tài chính (bao gồm phân loại đơn vị sự nghiệp công lập và xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên cho thời kỳ ổn định tự chủ tài chính đầu tiên theo Thông tư này) được thực hiện cùng với kỳ lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

2. Việc thực hiện tự chủ tài chính trong thời gian chuyển tiếp xây dựng phương án tự chủ và sau khi có Quyết định giao quyền tự chủ tài chính được quy định như sau:

a) Trong thời gian chờ ban hành Quyết định giao quyền tự chủ tài chính, đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện tự chủ theo hướng dẫn của Bộ Công

an đã áp dụng trước khi Thông tư này có hiệu lực. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quyết định giao quyền tự chủ tài chính, đơn vị thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được phân loại là Nhóm 1 hoặc Nhóm 2: thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Thông tư này kể từ ngày Quyết định giao quyền tự chủ tài chính có hiệu lực thi hành; riêng việc quản lý tiền lương theo Quỹ tiền lương được thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2027;

c) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập đã được phân loại tạm thời trước khi Thông tư này có hiệu lực, sau khi được Bộ trưởng Bộ Công an phân loại là đơn vị Nhóm 3 hoặc Nhóm 4: đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục duy trì thực hiện tự chủ tài chính theo mức phân loại tạm thời cũ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Quyết định giao quyền tự chủ tài chính của Bộ trưởng Bộ Công an và các quy định tại Thông tư này.

3. Kể từ ngày Quyết định giao quyền tự chủ tài chính theo Thông tư này được ban hành, nếu đơn vị sự nghiệp công lập không có sự thay đổi về mức tự chủ tài chính thì được tiếp tục áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trường hợp Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành có nội dung trái với quy định tại Thông tư này hoặc đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi về mức tự chủ tài chính, đơn vị có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ mới cho phù hợp với Quyết định giao quyền tự chủ tài chính và quy định tại Thông tư này.

4. Số dư của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập và số kinh phí còn lại của nguồn cải cách tiền lương do đơn vị sự nghiệp công lập đã trích lập đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

1. Cục Kế hoạch và tài chính có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy định của Thông tư này.

2. Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Kế hoạch và tài chính) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố;
- Công báo điện tử;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03, H01.



Đại tướng Lương Tam Quang

Mẫu số 01**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH***(Kèm theo Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026**của Bộ trưởng Bộ Công an)*

(CƠ QUAN CẤP TRÊN)
(TÊN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tỉnh, thành phố), ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

Phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập
Giai đoạn năm n+1¹ đến n+5

Căn cứ Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của [đơn vị sự nghiệp công lập];

[Đơn vị sự nghiệp công lập] đã rà soát, xây dựng phương án tự chủ tài chính. Sau khi báo cáo xin ý kiến của [cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp], [đơn vị sự nghiệp công lập] đã tiếp thu, hoàn chỉnh Phương án và báo cáo đề xuất như sau:

PHẦN THỨ NHẤT**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ
CỦA GIAI ĐOẠN TRƯỚC**

(áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao quyền tự chủ tài chính, trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá).

1. Về chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy (trong đó nêu rõ đơn vị đã được Bộ Công an phê duyệt phân loại là đơn vị sự nghiệp công lập Nhóm nào? Hoặc chưa được phân loại).

2. Báo cáo về công tác tổ chức cán bộ:

¹ Năm n là năm xây dựng và đề xuất phương án tự chủ tài chính cho thời kỳ ổn định tự chủ tài chính tiếp theo. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu khi Thông tư này có hiệu lực là giai đoạn từ năm 2027 đến năm 2030, trong đó, năm n là năm 2026.

- Số lượng cán bộ, chiến sĩ;
- Số lượng lao động hợp đồng (trong đó chi tiết: số lao động hưởng lương ngân sách nhà nước, số lao động không hưởng lương ngân sách nhà nước).

3. Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

3.1. Những nhiệm vụ được giao giai đoạn tự chủ trước liền kề; nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc (nếu có).

3.2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

4. Tình hình tài chính:

4.1. Về mức thu hoạt động sự nghiệp

- a) Các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể;
- b) Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền;
- c) Thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định (nếu có): nêu cụ thể.

4.2. Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4.3. Tình hình thu, chi tài chính:

a) Tình hình thu, chi từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, thu từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, liên doanh, liên kết:

(Bảng số 01)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm tài chính	Tổng số thu	Tổng số chi (không bao gồm chi do ngân sách nhà nước bảo đảm)	Chênh lệch thu - chi	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Trích nguồn cải cách tiền lương	Chênh lệch thu - chi còn lại
Năm n-4						
Năm n-3						
Năm n-2						
Năm n-1						
Năm n						

b) Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên giao tự chủ:

(Nội dung báo cáo tại điểm này áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được Bộ Công an phê duyệt phân loại Nhóm 3, Nhóm 4 hoặc đơn vị sự nghiệp công lập có thời gian hoạt động từ đủ 12 tháng trở lên nhưng chưa được phân loại)

(Bảng số 02)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Năm tài chính	Dự toán giao	Số thực hiện	Số tiết kiệm được
1	Năm n-4			
2	Năm n-3			
3	Năm n-2			
4	Năm n-1			
5	Năm n			

c) Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định:

(Bảng số 03)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Năm tài chính	Số để lại chi	Số thực hiện	Số tiết kiệm được
1	Năm n-4			
2	Năm n-3			
3	Năm n-2			
4	Năm n-1			
5	Năm n			

d) Kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ).

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên

Nêu nguyên tắc phân phối phù hợp với Quy chế chi tiêu nội bộ và tình hình tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:

- a) Trích lập nguồn cải cách tiền lương (đơn vị Nhóm 3, Nhóm 4).
- b) Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
- c) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động (nêu nguyên tắc).

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước)

II. Xác định phương án tự chủ tài chính

Đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình hoạt động thời kỳ ổn định trước liền kề để xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm đầu thời kỳ ổn định của giai đoạn tiếp theo (gồm các Biểu mẫu báo cáo số 01 (bắt buộc); Biểu mẫu báo cáo số 02 và số 03 theo thực tế tại đơn vị, nếu không có số liệu thì không phải báo cáo), đồng thời thuyết minh cụ thể các nội dung dưới đây:

1. Liệt kê các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện để làm căn cứ phân loại mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đồng thời nhiều dịch vụ sự nghiệp công khác nhau (trong danh mục và không thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước), đơn vị báo cáo các nội dung sau:

- a) Về nguồn thu: Trong đó nêu chi tiết các khoản thu sự nghiệp theo quy định.
- b) Về chi thường xuyên: Trong đó chi tiết các nội dung chi theo quy định.

3. Phương án phân phối kết quả tài chính của các năm trước liền kề và dự kiến năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn tiếp theo.

4. Xác định mức tự chủ tài chính:

Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, chi thường xuyên của năm đầu thời kỳ ổn định, đơn vị sự nghiệp công lập xác định mức tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo quy định tại Thông tư này; trong đó:

- a) Xác định phân loại đơn vị;
- b) Mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị (trong trường hợp xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4) năm đầu thời kỳ ổn định;
- c) Kinh phí đặt hàng;
- d) Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định (nếu có).

5. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có mức tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên bằng hoặc lớn hơn 100%: Đơn vị báo cáo thêm về tổng giá trị tài

sản là trang thiết bị, mức trích khấu hao và giá trị hao mòn tài sản cố định theo quy định./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu báo cáo số 01a kèm theo Mẫu số 01

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM [N+1]

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính,

báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Cục Kế hoạch và tài chính)

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề ²						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm n+1) ³
		Thực hiện năm n - 4	Thực hiện năm n-3	Thực hiện năm n-2	Thực hiện năm n-1	Năm n		
						Dự toán	Ước thực hiện	
I	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)							
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, gồm;							
1.1	Thu từ nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ							
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ Bảo hiểm y tế theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)							

² Lấy theo số liệu quyết toán các năm

³ Năm đầu thời kỳ ổn định tự chủ tài chính; cột này không xây dựng các nội dung tại Mục V (Phân phối kết quả tài chính trong năm) và Mục VI (Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị).

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kế ²						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm n+1) ³
		Thực hiện năm n - 4	Thực hiện năm n-3	Thực hiện năm n-2	Thực hiện năm n-1	Năm n		
						Dự toán	Ước thực hiện	
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)							
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)							
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)							
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)							
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)							
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương							
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học							
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp							
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí							
5	Chi quản lý, chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên							

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề ²						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm n+1) ³
		Thực hiện năm n - 4	Thực hiện năm n-3	Thực hiện năm n-2	Thực hiện năm n-1	Năm n		
						Dự toán	Ước thực hiện	
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)							
7	Chi trả lãi tiền vay							
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)							
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%	%	%				%	
IV	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4) = B-A							
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định							
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp							
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên							
	- Từ trích khấu hao tài sản cố định							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)							
	(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số							

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề ²						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm n+1) ³
		Thực hiện năm n - 4	Thực hiện năm n-3	Thực hiện năm n-2	Thực hiện năm n-1	Năm n		
						Dự toán	Ước thực hiện	
	<i>kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 30 Thông tư này)</i>							
VI	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị							
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương							
2	Từ 01 lần đến 02 lần quỹ tiền lương							
3	Từ trên 02 lần đến 03 lần quỹ tiền lương							
4	Từ trên 03 lần quỹ tiền lương							
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
VII	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)							

Biểu mẫu báo cáo số 01b kèm theo Mẫu số 01

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, ĐẶT HÀNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM**

CÔNG NGHIỆP AN NINH NĂM [N+1]

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ	Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng/giao nhiệm vụ
		1	2	3	4
1	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ...				
	...				
2	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
3	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

4	Nguồn ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
5	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng sản xuất sản phẩm công nghiệp an ninh được tính đủ các chi phí hình thành giá theo quy định của pháp luật về Giá				
a	Danh mục sản phẩm Công nghiệp an ninh...				
b	Danh mục sản phẩm Công nghiệp an ninh...				
	...				

Ghi chú:

- Số thứ tự 1: Đơn vị Nhóm 1 báo cáo; Số thứ tự 2: Đơn vị Nhóm 2 báo cáo; Số thứ tự 3: Đơn vị Nhóm 3 báo cáo; Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.

- Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, sản xuất sản phẩm công nghiệp an ninh thì đơn vị không phải báo cáo.

Biểu mẫu báo cáo số 01c kèm theo Mẫu số 01

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP
DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
ĐẶT HÀNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP AN NINH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm n-1	Năm n		Năm n+1
			Dự toán	Ước thực hiện	
1	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ...				
2	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
3	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				

TT	Nội dung	Thực hiện năm n-1	Năm n		Năm n+1
			Dự toán	Ước thực hiện	
4	Nguồn ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
5	Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng sản xuất sản phẩm công nghiệp an ninh được tính đủ các chi phí hình thành giá theo quy định của pháp luật về Giá				
a	Danh mục sản phẩm Công nghiệp an ninh...				
b	Danh mục sản phẩm Công nghiệp an ninh...				

Ghi chú: Số thứ tự 1: đơn vị Nhóm 1 báo cáo; Số thứ tự 2: đơn vị Nhóm 2 báo cáo; Số thứ tự 3: đơn vị Nhóm 3 báo cáo. Tại thời điểm lập báo cáo (năm n), năm nào chưa có kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

[illegible]

Dự kiến năm đầu giai đoạn [n+1] đến [n+5]															
TT	Tên đơn vị	Nguồn thu							Chi thường xuyên giao tự chủ				Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%)	
		Tổng cộng	Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, sản phẩm công nghiệp an ninh	Trong đó, thu từ nguồn nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp, dịch vụ; thu từ nguồn đất đai hàng sản xuất sản phẩm	Thu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác	Tổng cộng	Chi tiền lương tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý			Chi thường xuyên khác
	(Chỉ tiết tên các đơn vị)														

Mẫu số 03

(Kèm theo Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026
của Bộ trưởng Bộ Công an)

**MẪU QUYẾT ĐỊNH GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BCA-H01

....., ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Giao quyền tự chủ tài chính cho [đơn vị sự nghiệp công lập]
thời kỳ ổn định 20... – 20...**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục kế hoạch và tài chính tại Công văn số ... ngày / /

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính cho [đơn vị sự nghiệp công lập] thời kỳ ổn định 20... – 20... với những nội dung như sau:

1. [Đơn vị sự nghiệp công lập] được phân loại là đơn vị Nhóm ... ; mức tự bảo đảm chi thường xuyên ...%.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định 20... của đơn vị là ... triệu đồng (áp dụng đối với đơn vị Nhóm 3 và Nhóm 4).

3. Kinh phí Bộ Công an đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị là ... triệu đồng (trường hợp tại thời điểm quyết định giao quyền tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng).

4. Nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung giao quyền tự chủ tài chính tại Điều 1 Quyết định này, [Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập] có trách nhiệm tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng từ năm ngân sách 20... Các đồng chí: Cục trưởng Cục Kế hoạch và tài chính, [Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập], [Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập] có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

(Trường hợp Bộ Công an ban hành Quyết định giao quyền tự chủ cho nhiều đơn vị sự nghiệp công lập cùng lúc thì nội dung giao quyền tự chủ được chuyển thành các phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định)

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- ...
- Lưu VT,...

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

*(Kèm theo Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026
của Bộ trưởng Bộ Công an)*

**MẪU THÔNG BÁO PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
THÔNG BÁO PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**

BỘ CÔNG AN
[Cơ quan ban hành Thông báo]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tỉnh, thành phố), ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

**Phê duyệt Báo cáo tài chính/Kết quả hoạt động sự nghiệp năm ...
của [đơn vị sự nghiệp công lập]**

Căn cứ Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong Công an nhân dân;

Căn cứ Báo cáo tài chính/Kết quả hoạt động sự nghiệp năm ... của [đơn vị sự nghiệp công lập]

Căn cứ kết quả kiểm tra/kiểm toán/thanh tra năm ... của [cơ quan kiểm tra, kiểm toán, thanh tra].

[Cơ quan ban hành thông báo] thông báo phê duyệt Báo cáo tài chính năm... của đơn vị như sau:

I. Phê duyệt báo cáo tài chính/kết quả hoạt động sự nghiệp năm ... của [đơn vị sự nghiệp công lập] (số liệu ghi trong phụ lục kèm theo).

II. Kiến nghị

1. ...

2. ...

3. ...

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH THÔNG BÁO

-

-

- Lưu:...

(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo phê duyệt Báo cáo tài chính/Kết quả hoạt động sự nghiệp năm ... của [đơn vị sự nghiệp công lập])

1. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1. Nguyên giá TSCĐ:			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
2. Khấu hao TSCĐ:			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
3. Giá trị còn lại			
- Số đầu năm			
- Số cuối năm			

2. Kết quả hoạt động sự nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Tổng số thu			
-				
-				
-				
2	Các khoản chi phí			
-				
-				
-				

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
3	Chênh lệch thu chi trước thuế			
4	Các khoản chi không được trừ khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp			
5	Tổng thu nhập tính thuế			
6	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
7	Chênh lệch thu chi sau thuế			
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
-	Quỹ Bổ sung thu nhập			

3. Các quỹ đơn vị:

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
I	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp bằng tiền			
-	Số đầu năm			
-	Số tăng trong năm			
-	Số giảm trong năm			
-	Số cuối năm			
II	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành tài sản cố định			
-	Số đầu năm			
-	Số tăng trong năm			
-	Số giảm trong năm			
-	Số cuối năm			
III	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi			
-	Số đầu năm			
-	Số tăng trong năm			

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
-	Số giảm trong năm			
-	Số cuối năm			
IV	Quỹ bổ sung thu nhập			
-	Số đầu năm			
-	Số tăng trong năm			
-	Số giảm trong năm			
-	Số cuối năm			

5. Các khoản phải nộp ngân sách:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng	Số giảm	Số cuối năm
Thuế ...				
Thuế ...				
Thuế ...				

6. Các khoản trích theo lương⁴:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng	Số giảm	Số cuối năm
Bảo hiểm xã hội				
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				

(Tùy theo đặc thù của từng đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan ban hành Thông báo phê duyệt có thể bổ sung/lược bỏ nội dung số liệu tại Phụ lục kèm theo đảm bảo phản ánh đầy đủ các nội dung đã kiểm tra, phê duyệt)

⁴ Đối với đơn vị Nhóm 1, Nhóm 2: khoản trích theo lương của biên chế Công an và lao động hợp đồng; đối với đơn vị Nhóm 3, Nhóm 4: khoản trích theo lương của lao động hợp đồng không hưởng lương ngân sách.

Mẫu số 05

*(Kèm theo Thông tư số 139/2026/TT-BCA ngày 30/7/2026
của Bộ trưởng Bộ Công an)*

**NỘI DUNG MẪU QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

A. Mục đích xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị và cán bộ, chiến sĩ, người lao động trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Là căn cứ để Kho bạc Nhà nước quản lý, kiểm soát thanh toán các khoản chi tiêu của đơn vị qua Kho bạc Nhà nước và để các cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo dõi, kiểm tra theo quy định.

- Sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Công bằng trong đơn vị; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

B. Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo nguyên tắc phù hợp với khả năng cân đối nguồn tài chính của đơn vị, trong phạm vi nguồn kinh phí được giao

C. Nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định một số khoản chi sau:

1. Chi tiền lương cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);

2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

4. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực có đặc điểm riêng, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi hiện hành, đơn vị xây dựng quy chế quản lý, thanh toán các khoản chi nghiệp vụ cho phù hợp khả năng nguồn tài chính và

bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao (các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ quy định tại Thông tư này để xây dựng mức chi phù hợp).

5. Chi thường xuyên thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (nếu có);

6. Chi công tác phí, hội nghị và tiếp khách

7. Sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại:

a) Về sử dụng văn phòng phẩm: Căn cứ mức sử dụng văn phòng phẩm của viên chức, người lao động hoặc từng phòng, ban, bộ phận (bút viết, giấy in, giấy phô tô, mực in, mực photôcopy, ...) của các năm trước, đơn vị có thể xây dựng mức khoán bằng hiện vật cho từng cá nhân, phòng, ban, bộ phận hoặc khoán bằng tiền trên cơ sở mức khoán bằng hiện vật;

b) Về cước phí điện thoại: Căn cứ tình hình và nguồn thu thực tế của đơn vị, xét thấy cần thiết phải hỗ trợ cước phí điện thoại để phục vụ công việc chung thì Thủ trưởng đơn vị được quyết định đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại cho phù hợp.

8. Về chi phí sử dụng điện, nước trong cơ quan

9. Về sử dụng ô tô phục vụ công tác: Căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước, đơn vị xây dựng quy chế quy định cụ thể các đối tượng được sử dụng xe ô tô hiện có của đơn vị hoặc thuê xe dịch vụ, không sử dụng xe ô tô phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng xe ô tô không đúng quy định.

10. Quy định mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên/thanh lý tài sản Nhà nước tại đơn vị

11. Quy định trích lập và sử dụng các quỹ

12. Quy định việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp khi sử dụng vượt mức khoán; tiêu chuẩn, định mức quy định.

13. Các quy định khác (nếu có).